



Trade Finance Fee Schedule

Biểu Phí Dịch Vụ Thanh Toán Quốc Tế

Effective from 24 April 2025

Hiệu lực từ ngày 24 tháng 04 năm 2025

Fees listed below does not include VAT. OCBC Bank - Ho Chi Minh City Branch's foreign exchange board rate will be applied for currency conversion (if any), unless otherwise agreed between bank and customer.

Các phí liệt kê dưới đây chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Tỷ giá bảng của Ngân Hàng OCBC - Chi nhánh TP.HCM sẽ được áp dụng cho quy đổi ngoại tệ (nếu có), ngoại trừ có thỏa thuận khác giữa ngân hàng và khách hàng.

LETTER OF CREDIT (EXPORT)/THƯ TÍN DỤNG (XUẤT KHẨU)

LC Advising/ Thông báo thư tín dụng	USD30 for customer; USD50 for non-customer (USD30 đối với khách hàng có mở tài khoản tại ngân hàng; USD50 đối với khách hàng vắng lai)
Amendment Advising / Thông báo tu chỉnh	USD25
Confirmation/ Xác nhận	Subject to arrangement and line availability on Issuing Bank (tùy thuộc vào việc sắp xếp và hạn mức có thể sử dụng của ngân hàng phát hành)
Document Handling commission/ Phí xử lý chứng từ	0.25% flat, min. USD50 (0.25%, tối thiểu USD50)
Payment Negotiation/ Thương lượng thanh toán	Prevailing market loan rate (lãi suất cho vay hiện hành trên thị trường)
Purchase without recourse/ Mua hẻn miễn truy đòi bộ chứng từ	Subject to prevailing market loan rate, arrangement and available limit on Issuing Bank (tùy thuộc vào lãi suất cho vay hiện hành trên thị trường, việc thu xếp và hạn mức khả dụng của Ngân hàng phát hành)
Countersign Letter of Indemnity/ Phát hành cam kết	0.125% flat, min USD30 (0.125%, tối thiểu USD30)
LC Transfer/ Chuyển nhượng thư tín dụng	
Without substitution/ Không thay thế chứng từ	0.125% flat, min. USD50 (0.125%, tối thiểu USD50)
With substitution/ Có thay thế chứng từ	0.125% flat, min. USD100 (0.125%, tối thiểu USD100)
Amendment/ Tu chỉnh	0.125% flat, min. USD100 (0.125%, tối thiểu USD100)
Reimbursement/ Bồi hoàn	0.125% flat, min. USD60 (0.125%, tối thiểu USD60)
* price exclude of cable/postage/courier charges giá chưa bao gồm điện phí/bưu phí/phí chuyển phát nhanh	

LETTER OF CREDIT (IMPORT)/ THƯ TÍN DỤNG (NHẬP KHẨU)

LC Issuance/ Phát hành thư tín dụng	0.125% p.m, min. 2 months or USD120.00 whichever is higher plus cable charge USD25 if issuance via SWIFT (0.125%/tháng, tối thiểu 2 tháng hoặc USD120.00 tính theo mức phí cao hơn cộng với điện phí USD25 nếu phát hành bằng điện SWIFT)
LC Amendment/ Tu chỉnh thư tín dụng	
Increase LC Amount/ Tăng giá trị thư tín dụng	0.125% p.m, min. 2 months or USD50 whichever is higher (0.125%/tháng, tối thiểu 2 tháng hoặc USD50 tính theo mức phí cao hơn)
Extension of LC/ Gia hạn thư tín dụng	0.125% p.m, min. 2 months or USD50 whichever is higher (0.125%/tháng, tối thiểu 2 tháng hoặc USD50 tính theo mức phí cao hơn)
Other Amendment/ Tu chỉnh khác	USD40
LC Cancellation/ Hủy thư tín dụng	USD30
Drawing under LC/ Thanh toán theo thư tín dụng	
Drawing on Sight Bill/ Thanh toán theo chứng từ trả ngay	0.2% flat, min. USD50 (0.2%, tối thiểu USD50)
Drawing on Usance Bill/ Thanh toán theo chứng từ trả chậm	0.2% flat, min. USD50 (0.2%, tối thiểu USD50)
Acceptance of Usance Bill/ Chấp nhận chứng từ trả chậm	0.125% p.m, min. USD50 (calculating from the LC expiry date to the maturity date of the usance bill) (0.125%/tháng, tối thiểu USD50 (tính từ ngày hết hiệu lực của thư tín dụng đến ngày đến hạn thanh toán của bộ chứng từ)

Fees - handling discrepant documents/ Các phí xử lý chứng từ bất hợp lệ	USD30
* These fees exclude of cable/postage/courier charges (unless otherwise stated) Các phí này chưa bao gồm điện phí/bưu phí/phí chuyển phát nhanh (trừ khi có quy định khác)	
EXPORT COLLECTION/ NHỜ THU XUẤT KHẨU	
Documentary collection/ Nhờ thu kèm chứng từ	
Handling commission/ Phí xử lý chứng từ	0.25% flat, min. USD50, max. USD300 (0.25%, tối thiểu USD50, tối đa USD300)
Clean Collection/ Nhờ thu không kèm chứng từ	
Handling commission/ Phí xử lý chứng từ	0.25% flat, min. USD30, max. USD100 (0.25%, tối thiểu USD30, tối đa USD100)
* These fees exclude of cable/postage/courier charges Các phí này chưa bao gồm điện phí/bưu phí/phí chuyển phát nhanh	
IMPORT COLLECTION/ NHỜ THU NHẬP KHẨU	
Documentary collection/ Nhờ thu kèm chứng từ	
Handling commission/ Phí xử lý chứng từ	0.25% flat, min. USD50, max. USD300 (0.25%, tối thiểu USD50, tối đa USD300)
Presentation fee/ Phí xuất trình chứng từ	
1st presentation/ Xuất trình lần 1	Free (miễn phí)
Subsequent presentation/ Xuất trình tiếp theo	USD25
Document release free from payment/ Giao chứng từ không thanh toán	USD75
Handling Commission for Protest of DA/DP (for Customer) Phí kháng nghị không thanh toán hoặc không chấp nhận thanh toán (thu từ khách hàng)	USD100 + other expense (USD100 + chi phí khác)
Holding fee (for unaccepted/unpaid bill) Phí giữ hộ chứng từ (đối với chứng từ chưa chấp nhận/chứng từ chưa thanh toán)	USD30 p.m (USD30/tháng)
* These fees exclude of cable/postage/courier charges Các phí này chưa bao gồm điện phí/bưu phí/phí chuyển phát nhanh	
SHIPPING GUARANTEE & AIR WAYBILL/BILL OF LADING ENDORSEMENT BẢO LÃNH NHẬN HÀNG & KÝ HẬU VẬN ĐƠN ĐƯỜNG BIỂN HOẶC VẬN ĐƠN HÀNG KHÔNG	
Shipping guarantee & air waybill/bill of lading endorsement Phát hành bảo lãnh nhận hàng & ký hậu vận đơn đường biển hoặc vận đơn hàng không	
Under LC/ Theo thư tín dụng	USD30
Outside LC/ Ngoài thư tín dụng	0.15% on invoice amount, min. USD50 (0.15% trị giá hóa đơn, tối thiểu USD50)
Not redeemed/cancelled within 30 days from date of issue Không hoàn trả/ hủy trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành	USD50 is levied after each more month (mỗi tháng sau thời hạn trên sẽ thu thêm USD50)
* These fees exclude of cable/postage/courier charges Các phí này chưa bao gồm điện phí/bưu phí/phí chuyển phát nhanh	
BANKER GUARANTEE/ STANDBY LC/ BẢO LÃNH NGÂN HÀNG/THƯ TÍN DỤNG DỰ PHÒNG	
Issuance Commission/ Phí phát hành	2% p.a, min. 1 year or USD100 (performance obligation) or USD150 (financial obligation) whichever is higher (2%/năm, tối thiểu 1 năm hoặc USD100 (đối với bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ) hoặc USD150 (đối với bảo lãnh tài chính) tính theo mức phí cao hơn)
Issuance Against Correspondence Bank's Counter Indemnity Phí phát hành dựa trên bảo lãnh đối ứng của ngân hàng hàng đại lý	As agreed (theo thỏa thuận)
Increase in amount / Increase in tenor Tăng giá trị/ tăng kỳ hạn	2% p.a, min. USD50 (2%/năm, tối thiểu USD50)
Other Amendments/ Các tu chỉnh khác	USD50

Amendment against CI/ <i>Tu chỉnh theo bảo lãnh đối ứng</i>	As agreed (<i>theo thỏa thuận</i>)
* These fees exclude of cable/postage/courier charges <i>Các phí này chưa bao gồm điện phí/bưu phí/phí chuyển phát nhanh</i>	
DRAFT LOAN/ CHO VAY HÓA ĐƠN MUA HÀNG	
Interest rate/ <i>Lãi suất</i>	Prevailing market loan rate (<i>lãi suất cho vay hiện hành trên thị trường</i>)
Remittance fee/ <i>Phí chuyển tiền</i>	According to prevailing Remittance Fee Schedule at time of transaction (<i>dựa trên biểu phí chuyển tiền hiện hành tại thời điểm giao dịch</i>)
* For overseas payment through fund transfer, we provide the value-added service that allow applicant to choose to bear all beneficiary's bank charges so that beneficiary can receive the full financing invoice amount. Fee for this FND service is USD25.00 per transaction * <i>Đối với thanh toán nước ngoài thông qua việc chuyển tiền, chúng tôi cung cấp thêm dịch vụ cho phép khách hàng chọn việc chỉ trả tất cả các khoản phí của ngân hàng người thụ hưởng để người thụ hưởng có thể nhận đầy đủ giá trị hóa đơn giải ngân. Phí cho dịch vụ FND này là 25 đô la Mỹ cho một giao dịch</i> To use FND service, format of an MT103 is: (<i>để sử dụng dịch vụ FND, nội dung điện MT103 sẽ là:</i>) 71: OUR 72 :/FND//PREADV/	
OUT OF POCKET CHARGES/ CÁC PHÍ KHÁC	
Cable charges/ <i>Điện phí</i>	USD15
Postage charges/ <i>Bưu phí</i>	
Local/ <i>Nội địa</i>	USD10
Overseas/ <i>Nước ngoài</i>	Actual charges imposed by DHL/courier (<i>dựa trên phí thực tế của DHL/bên chuyển phát nhanh</i>)
Translation charges/ <i>Các phí dịch thuật</i>	Base on actual charge per case (<i>dựa trên phí thực tế từng trường hợp</i>)